

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48,563,642,788	46,898,524,620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,510,667,744	3,607,197,888
1. Tiền	111	1	3,510,667,744	3,607,197,888
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,738,707,358	35,042,256,996
1. Phải thu khách hàng	131	2	36,112,692,031	36,570,986,737
2. Trả trước cho người bán	132	3	259,868,724	75,158,162
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	4	947,974,827	287,849,500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	-1,581,828,224	-1,891,737,403
IV. Hàng tồn kho	140	6	4,210,186,988	5,711,164,840
1. Hàng tồn kho	141		4,210,186,988	5,711,164,840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,104,080,698	2,537,904,896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2,059,761,444	1,228,924,931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,348,939	37,832,078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	3,034,970,315	1,271,147,887
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168,423,626,356	160,647,770,603
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		84,758,901,494	74,869,793,434
1. Tài sản cố định hữu hình	221		48,945,055,096	38,505,254,714
- Nguyên giá	222		94,808,241,756	80,206,584,073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-45,863,186,660	-41,701,329,359
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		33,579,068,216	34,059,760,538
- Nguyên giá	228		36,258,354,300	36,258,354,300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2,679,286,084	-2,198,593,762
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	2,234,778,182	2,304,778,182
III. Bất động sản đầu tư	240		65,849,136,641	67,819,906,565
- Nguyên giá	241		68,444,161,636	68,444,161,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-2,595,024,995	-624,255,071
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,539,790,000	4,439,430,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	7,591,000,000	7,591,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	11	-3,051,210,000	-3,151,570,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,275,798,221	13,518,640,604
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	13,245,798,221	13,488,640,604
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0

3. Tài sản dài hạn khác	268	13	30,000,000	30,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		216,987,269,144	207,546,295,223
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		106,746,830,576	97,375,583,525
I. Nợ ngắn hạn	310		81,105,753,407	76,047,193,373
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	40,657,176,000	36,262,176,000
2. Phải trả người bán	312	15	28,939,348,640	33,935,225,291
3. Người mua trả tiền trước	313	16	90,036,662	239,680
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	1,378,947,578	1,351,944,929
5. Phải trả người lao động	315	18	5,280,836,478	1,759,530,934
6. Chi phí phải trả	316		2,877,952,386	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1,175,727,869	1,200,567,791
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		705,727,794	1,537,508,748
II. Nợ dài hạn	330	20	25,641,077,169	21,328,390,152
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		9,401,685,169	3,607,816,152
4. Vay và nợ dài hạn	334		16,239,392,000	17,720,574,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110,240,438,568	110,170,711,698
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	110,240,438,568	110,170,711,698
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,344,652,636	30,344,652,636
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,807,806,118	21,807,806,118
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,989,881,854	3,675,433,450
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,098,097,960	6,342,819,494
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		216,987,269,144	207,546,295,223
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		150,219,200	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	2,719.53
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Kế toán trưởng

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		135,538,073,516	125,728,469,939	397,589,147,183	400,685,430,642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		135,538,073,516	125,728,469,939	397,589,147,183	400,685,430,642
4. Giá vốn hàng bán	11		126,720,128,900	118,918,332,875	372,077,428,373	376,960,344,176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		8,817,944,616	6,810,137,064	25,511,718,810	23,725,086,466
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6,966,017	50,016,539	40,186,133	293,454,021
7. Chi phí tài chính	22		1,128,705,660	249,991,958	3,814,820,783	7,378,094,733
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,128,705,660	1,398,111,958	3,915,180,783	4,040,822,733
8. Chi phí bán hàng	24		3,544,516,306	2,435,756,721	8,870,735,245	6,240,727,191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,369,528,129	1,575,526,216	7,412,016,633	6,507,978,883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24-25))	30		1,782,160,538	2,598,878,708	5,454,332,282	3,891,739,680
11. Thu nhập khác	31		866,146,485	699,648,850	2,583,054,565	1,487,773,692
12. Chi phí khác	32		0	273,432,376	12,051,000	273,432,376
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		866,146,485	426,216,474	2,571,003,565	1,214,341,316
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,648,307,023	3,025,095,182	8,025,335,847	5,106,080,996
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		582,627,545	745,966,796	1,927,237,887	1,270,313,164
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,065,679,478	2,279,128,386	6,098,097,960	3,835,767,832
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		430	475	1,270	799

Kế toán trưởng

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2014
 Giám đốc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,025,335,847	5,106,080,996
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,117,418,147	4,616,328,343
- Các khoản dự phòng	03		-410,269,179	3,779,212,160
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-276,077,260	-60,297,430
- Chi phí lãi vay	06		3,915,180,783	4,048,756,066
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,371,588,338	17,490,080,135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-1,121,880,472	12,219,092,659
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,500,977,852	640,962,934
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu n	11		5,600,259,436	1,361,659,346
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-587,994,130	-2,795,477,858
- Tiền lãi vay đã trả	13		-3,915,180,783	-4,048,756,066
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-2,101,908,528	-1,745,130,821
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		317,569,700	365,760,235
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-2,006,300,636	-559,600,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,057,130,777	22,928,590,564
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-14,650,758,183	-8,247,716,884
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		338,095,240	109,523,809
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,764,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40,104,522	293,454,021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-14,272,558,421	-6,080,739,054
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		125,822,600,000	132,900,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-122,908,782,000	-149,854,500,000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4,794,920,500	-2,206,835,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1,881,102,500	-19,161,335,200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-96,530,144	-2,313,483,690
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,607,197,888	5,202,414,511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,510,667,744	2,888,930,821

Kế toán trưởng

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2014
 Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012.

2. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước; Tổng đại lý bán buôn và bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu; Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô và khai thác kho bãi; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy, máy móc thiết bị, dịch vụ môi giới thương mại; Kinh doanh các dịch vụ, sản phẩm mà Nhà nước cho phép; Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ và đường thủy trong và ngoài nước; Đào tạo dạy nghề; Dịch vụ giới thiệu việc làm; Kinh doanh vận tải gas bằng ô tô, đường thủy nội địa; Mua bán gas (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), than đá (không mua bán than đá tại trụ sở), phân bón, hàng nông lâm thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình./

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 50 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	1,078,286,574	1,553,511,461
1.2- Tiền gửi ngân hàng	2,432,381,170	2,053,686,427
1-3- Các khoản tương đương tiền		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>3,510,667,744</u>	<u>3,607,197,888</u>

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	36,112,692,031	36,570,986,737

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán	259,868,724	75,158,162

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải thu khác	947,974,827	287,849,500

5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1,581,828,224)	(1,891,737,403)

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.1- Giá gốc của hàng tồn kho	<u>4,210,186,988</u>	<u>5,711,164,840</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	149,794,690	1,301,559,753
- Hàng hóa	4,060,392,298	4,409,605,087
6.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>4,210,186,988</u>	<u>5,711,164,840</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Chi phí chờ kết chuyển	2,059,761,444	1,228,924,931
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	<u>2,059,761,444</u>	<u>1,228,924,931</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng	3,034,970,315	1,271,147,887

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,234,778,182	2,304,778,182

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số lượng CP</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	666,100	6,691,000,000	6,691,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp TM Củ Chi	22,500	900,000,000	900,000,000
Cộng đầu tư dài hạn khác		<u>7,591,000,000</u>	<u>7,591,000,000</u>

11. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3,051,210,000)	(3,151,570,000)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	13,245,798,221	13,488,640,604

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ ,ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngân hàng	40,657,176,000	36,262,176,000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	28,939,348,640	33,935,225,291

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước	90,036,662	239,680

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,378,947,578	1,351,944,929

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả công nhân viên	5,280,836,478	1,759,530,934

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,175,727,869	1,200,567,791

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ	9,401,685,169	3,607,816,152
Vay và nợ dài hạn	16,239,392,000	17,720,574,000
Cộng phải trả dài hạn khác	<u>25,641,077,169</u>	<u>21,328,390,152</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	48,000,000,000	30,344,652,636	21,807,806,118	3,675,433,450	6,342,819,494	110,170,711,698
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					6,098,097,960	6,098,097,960
Tăng khác				314,448,404		314,448,404
Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác					6,342,819,494	6,342,819,494
Số dư cuối kỳ	48,000,000,000	30,344,652,636	21,807,806,118	3,989,881,854	6,098,097,960	110,240,438,568

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	25,311,700,000	25,311,700,000
	22,688,300,000	22,688,300,000
	48,000,000,000	48,000,000,000

c) Cổ phiếu

- + Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- + Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*

- *Cổ phiếu ưu đãi*

- + Số lượng cổ phiếu được mua lại

- *Cổ phiếu phổ thông*

- *Cổ phiếu ưu đãi*

- + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*

- *Cổ phiếu ưu đãi*

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	4,800,000	4,800,000
	4,800,000	4,800,000
	4,800,000	4,800,000
	-	-
	-	-
	4,800,000	4,800,000
	4,800,000	4,800,000

Kế toán trưởng

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Giám đốc